

Số: 163 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương số 28/CV-MT ngày 27 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 4286/TTr-CCBVMT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương, địa chỉ trụ sở chính tại khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất thực phẩm tại địa chỉ khu phố 1B phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thực phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 0300808687-005 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 02 năm 2021.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 46112000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương



chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 7 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 0300808687-005

1.5. Quyết định số 734/QĐ-STNMT-MT ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất thực phẩm, công suất 57.000 tấn/năm tại ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An (nay là phường An Phú, thành phố Thuận An), tỉnh Bình Dương của Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương và Giấy xác nhận hoàn thành số 2882/GXN-STNMT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mì (mì ống, mì sợi) và sản phẩm tương tự (phở, bún, hủ tiếu).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của nhà máy là 32.960,3 m²

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất: 584.064.000 gói/năm (tương đương 57.000 tấn/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất mì (mì ống, mì sợi): Bột mì => Định lượng => Phối trộn => Cán và cắt sợi => Hấp => Tạo vị => Cắt định lượng và bỏ khuôn => Chiên => Làm nguội => Đóng gói => Dò kim loại => Cân trọng lượng => Đóng thùng – chất palet => Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất phở, hủ tiếu: Gạo => Định lượng => Xử lý tạp chất => Ngâm – xay => Phối trộn => Tráng hấp => Làm lạnh => Phụ gia => Ủ lạnh => Cắt => Sấy => Đóng gói => Dò kim loại => Cân khối lượng => Đóng thùng – chất palet => Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất bún: Gạo => Định lượng => Xử lý tạp chất => Ngâm – xay => Lọc => Phối trộn => Hồ hoá => Đùn 1 => Đùn 2 => Hấp => Ủ lạnh => Cắt => Làm toi – bỏ khuôn => Sấy => Đóng gói => Dò kim loại => Cân khối lượng => Đóng thùng – chất palet => Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định

tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.5. Theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thuận An thì vị trí của cơ sở được quy hoạch là đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ, đất cây xanh công cộng và đất giao thông. Do đó, cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời đúng thời gian khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 06 năm.

(Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất thực phẩm tại khu phố 1B phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương của Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Thuận An;
- UBND phường An Phú;
- Công Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Phương 4.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165 /GPMT-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà máy phở, bún, hủ tiếu, lưu lượng khoảng 34,7 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy phở, bún, hủ tiếu, lưu lượng khoảng 248 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ, lưu lượng khoảng 0,3 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà ăn, lưu lượng khoảng 24,8 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà máy mì, lưu lượng khoảng 67 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, hội trường, lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà lò hơi, lưu lượng khoảng 0,1 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy mì, lưu lượng khoảng 198,9 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình ngưng tụ tại khu vực lò hơi, lưu lượng khoảng 33 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất từ kho chứa rác, lưu lượng khoảng 0,2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh thiết bị, xe, thiết bị giải nhiệt, lưu lượng khoảng 16,5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất từ máy nén khí, lưu lượng khoảng 1,7 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 13: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh hệ thống lọc RO, lưu lượng khoảng 1,7 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt từ quá trình giặt đồ bảo hộ, lưu lượng khoảng 16,5 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt từ các lavabo tại phòng kiểm định chất lượng sản phẩm số 1, lưu lượng khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt từ các lavabo tại phòng kiểm định chất lượng sản phẩm số 2, lưu lượng khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. **Nguồn tiếp nhận nước thải:** Suối Bung Cù phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, sau đó ra Suối Cái và cuối cùng ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại 01 điểm trên cống thoát nước của đường ĐT743 tại hố ga P49 => Suối Bung Cù => Suối Cái => Sông Đồng Nai

(Công ty đã thoả thuận đấu nối thoát nước với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (Becamex IDC) tại Văn bản số 09/2021/BB/IDC-KLH ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Biên bản nghiệm thu đấu nối ngày 31 tháng 05 năm 2021).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 12.14.388$; $Y(m) = 06.90.015$.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $650 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống PVC D168mm, dài 55m trong khuôn viên Công ty ra ngoài máng đo thủy lực bên ngoài khuôn viên Công ty sau đó vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT743 tại hố ga P49 bằng cống D600 (hố ga bê tông cốt thép, kích thước $1500 \times 1000 \times 2000 \text{ mm}$), ra Suối Bung Cù rồi vào Suối Cái và cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{ngày}$	650	Tần suất quan trắc 6 tháng/lần (Theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 97 Nghị định số	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		Đã lắp đặt
3	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-		Đã lắp đặt
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		Đã lắp đặt
5	COD	mg/l	67,5		Đã lắp đặt
6	Amoni	mg/l	4,5		Đã lắp đặt

7	Tổng photpho	mg/l	3,6	08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022)	-
8	Tổng nitơ	mg/l	18		
9	Coliform	MPN/100ml	3.000		
10	Độ màu	-	50		
11	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà máy phở, bún, hủ tiếu được thu gom bằng ống nhựa PVC D114mm về bể tự hoại số 01 (dung tích 24 m³), sau đó cùng với nước thải từ lavabo, nước rửa tay chân, nước rửa sàn theo đường ống PVC D60mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy phở, bún, hủ tiếu theo đường ống nhựa PVC D90mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ được thu gom bằng ống nhựa PVC D114mm về bể tự hoại số 04 (dung tích 3 m³), sau đó cùng với nước thải từ lavabo, nước rửa tay chân, nước rửa sàn theo đường ống PVC D60mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: : Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà ăn được thu gom bằng ống nhựa PVC D60mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà máy mì được thu gom bằng ống nhựa PVC D114mm về bể tự hoại số 02 (dung tích 45 m³), sau đó cùng với nước thải từ lavabo, nước rửa tay chân, nước rửa sàn theo đường ống PVC D90mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, hội trường được thu gom bằng ống nhựa PVC D114mm về bể tự hoại số 05 (dung tích 12 m³), sau đó cùng với nước thải từ lavabo, nước rửa tay chân, nước rửa sàn theo đường ống PVC D90mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà lò hơi được thu gom bằng ống nhựa PVC D114mm về bể tự hoại số 03 (dung tích 3 m³), sau đó cùng với nước thải từ lavabo, nước rửa tay chân, nước rửa sàn theo đường ống PVC D90mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy mì theo đường ống nhựa

PVC D90mm bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình ngưng tụ tại khu vực lò hơi theo đường ống nhựa PPR D49mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất từ kho chứa rác theo đường ống nhựa PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh thiết bị, xe, thiết bị giải nhiệt rác theo đường ống nhựa PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất từ máy nén khí theo đường ống nhựa PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 13: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh hệ thống lọc RO theo đường ống nhựa PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt từ quá trình giặt đồ bảo hộ theo đường ống inox D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt từ các lavabo tại phòng kiểm định chất lượng sản phẩm số 1 theo đường ống nhựa PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt từ các lavabo tại phòng kiểm định chất lượng sản phẩm số 2 theo đường ống nhựa PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất tại nhà máy phở, bún, hủ tiếu => Bể tiếp nhận => Máy tách rác => Bể trung gian => Bể lắng 1 => Bể lắng 2 => Bồn lắng 1 => Bồn lắng 2 => Bể điều hòa để xử lý chung với các nước thải khác.

+ Nước thải sản xuất tại nhà máy mì: Nước thải => Bể tiếp nhận => Máy tách rác => Bể tách dầu => Bể điều hòa để xử lý chung với các nước thải khác.

Nước thải sản xuất (nước thải sản xuất tại nhà máy phở, bún, hủ tiếu, nước thải sản xuất tại nhà máy mì sau xử lý sơ bộ và các loại nước thải sản xuất khác) + Nước thải sinh hoạt => Bể điều hòa => Bể trung hòa => Bể sinh học kỵ khí UASB (4 bể) => Bể sinh học thiếu khí => Bể sinh học hiếu khí => Bể lắng => Bể khử trùng => Điểm quan trắc nước thải (máng đo thủy lực) => Công thống thoát nước chung đường ĐT743 => Suối Bưng Cù => Suối Cái => Sông Đồng Nai

- Công suất thiết kế: 650 m³/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Clorine, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tủ lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: 01 camera cố định tại mương quan trắc (trước khi xả thải ra môi trường), 01 camera xoay 360 tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, 01 camera xoay giám sát các thiết bị đo tại trạm.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 3127/STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 07 năm 2023).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

- + Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- + Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không

được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Công ty ngưng hoạt động và cho công nhân ngưng làm việc để không phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Việc ngưng hoạt động là để kiểm tra hiệu quả xử lý của hệ thống, tìm ra nguyên nhân và thực hiện khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường mới được xả ra nguồn tiếp nhận, không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165 /GPMT-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Bụi từ bồn nạp liệu số 1 của xưởng phở, bún, hủ tiếu
2	Nguồn số 02	Bụi từ bồn nạp liệu số 2 của xưởng phở, bún, hủ tiếu
3	Nguồn số 03	Khí thải phát sinh từ bể UASB số 1 của hệ thống xử lý nước thải
4	Nguồn số 04	Khí thải phát sinh từ bể UASB số 2 của hệ thống xử lý nước thải
5	Nguồn số 05	Khí thải phát sinh từ bể UASB số 3 của hệ thống xử lý nước thải
6	Nguồn số 06	Khí thải phát sinh từ bể UASB số 4 của hệ thống xử lý nước thải

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 1	X(m) = 12.12.501 Y(m) = 060.79.88
2	Nguồn số 02	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi số 1	X(m) = 12.12.501 Y(m) = 060.79.88
3	Nguồn số 03	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3	X(m) = 12.12.360 Y(m) = 060.80.40
4	Nguồn số 04			
5	Nguồn số 05			
6	Nguồn số 06			

- Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên của Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương tại Khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: lưu lượng 1.500 m³/giờ
- Dòng số 02: lưu lượng 1.500 m³/giờ
- Dòng số 03: lưu lượng 1.150 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy (nhà máy hoạt động từ 1 đến 3 ca tùy theo thời điểm).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, K_v = 0,8, K_p = 1, và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối một số chất hữu cơ) cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
I	Dòng khí thải từ số 01 đến số 02			Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /h	1.500		
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	1.150		
2	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
3	NH ₃	mg/Nm ³	40		
4	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:****1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 01: Bụi từ bồn nạp liệu số 1 của xưởng phở, bún, hủ tiếu được thu gom bằng chụp hút theo đường ống dẫn D200 về công trình xử lý bụi số 1 để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 7m, đường kính 300mm.

- Nguồn số 02: Bụi từ bồn nạp liệu số 2 của xưởng phở, bún, hủ tiếu được thu gom bằng chụp hút theo đường ống dẫn D200 về công trình xử lý bụi số 2 để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 7m, đường kính 300mm.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ bể UASB số 1 của hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng chụp hút kích thước 1,620m theo đường ống dẫn D150mm về công trình xử lý khí thải số 3 để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 7m, đường

kính 300mm.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ bể UASB số 2 của hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng chụp hút kích thước 1,450m theo đường ống dẫn D150mm về công trình xử lý khí thải số 3 để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 7m, đường kính 300mm.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ bể UASB số 3 của hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng chụp hút kích thước 1,050m theo đường ống dẫn D150mm về công trình xử lý khí thải số 3 để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 7m, đường kính 300mm.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ bể UASB số 4 của hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng chụp hút kích thước 1,050m theo đường ống dẫn D150mm về công trình xử lý khí thải số 3 để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 7m, đường kính 300mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi số 1 (Xử lý bụi từ bồn nạp liệu số 1 của xưởng phờ, bún, hủ tiếu).

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải => Cyclone => Thoát ra môi trường qua ống thải cao 7m, đường kính D300mm.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.2. Công trình xử lý bụi số 2 (Xử lý bụi từ bồn nạp liệu số 2 của xưởng phờ, bún, hủ tiếu).

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải => Cyclone => Thoát ra môi trường qua ống thải cao 7m, đường kính D300mm.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Số ống thải: 01 ống thải

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 3 (Xử lý khí thải từ 4 bể UASB của hệ thống xử lý nước thải)

- Số lượng công trình: 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Thoát ra môi trường qua ống thải cao 7m, đường kính D150mm.

- Công suất thiết kế: 1.150 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

- Số ống thải: 01 ống thải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Handwritten signature

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

So với Đề án bảo vệ môi trường và Giấy xác nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết thì Công ty bổ sung thêm hệ thống xử lý bụi số 1, hệ thống xử lý bụi số 2 và hệ thống xử lý khí thải số 3.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 02 tháng (Bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi thải số 1
- Hệ thống xử lý bụi thải số 2
- Hệ thống xử lý khí thải số 3

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 1
- Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 2
- Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

2.3.1. Giai đoạn điều chỉnh: Công ty tự vận hành ổn định

2.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần, trong 03 ngày liên tiếp (đối với mỗi công trình xử lý khí thải, bụi).

- Số lượng mẫu: 9 mẫu (3 ống thải x 3 mẫu/3 ngày).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành công trình xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 163 /GPMT-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của
 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	
01	Nguồn số 01	Khu vực xưởng sản xuất phở, bún, hủ tiếu
02	Nguồn số 02	Khu vực xưởng sản xuất mì
03	Nguồn số 03	Khu vực lò hơi
04	Nguồn số 04	Khu vực đặt máy phát điện nhà máy phở, bún, hủ tiếu
05	Nguồn số 05	Khu vực đặt máy phát điện nhà máy mì
06	Nguồn số 06	Khu vực đóng gói
07	Nguồn số 07	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung
08	Nguồn số 08	Khu vực máy tách rác đối với nước thải sản xuất từ nhà máy phở, bún, hủ tiếu

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ	
		((Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
01	Khu vực xưởng sản xuất phở, bún, hủ tiếu	X(m) = 12.12.426	Y(m) = 06.08.133
02	Khu vực xưởng sản xuất mì	X(m) = 12.12.384	Y(m) = 06.08.065
03	Khu vực lò hơi	X(m) = 12.12.450	Y(m) = 06.08.000
04	Khu vực đặt máy phát điện nhà máy phở, bún, hủ tiếu	X(m) = 12.12.498	Y(m) = 06.07.979
05	Khu vực đặt máy phát điện nhà máy mì	X(m) = 12.12.389	Y(m) = 06.08.097
06	Khu vực đóng gói	X(m) = 12.12.486	Y(m) = 06.08.046
07	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung	X(m) = 12.12.484	Y(m) = 06.07.936

08	Khu vực máy tách rác đối với nước thải sản xuất từ nhà máy phở, bún, hủ tiếu	$X(m) = 12.12.367$	$Y(m) = 06.08.049$
----	--	--------------------	--------------------

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và rung.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới máy móc).
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - + Đối với công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có).
- 2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 163 /GPMT-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của
 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh theo công suất tối đa (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	123	NH
2	Dầu nhớt thải từ quá trình bảo trì máy móc thiết bị	Lỏng	17 02 04	289	NH
3	Bao bì mềm dính hoá chất	Rắn	18 01 01	40	KS
4	Thùng nhựa đựng hóa, dung môi	Rắn	18 01 03	322	KS
5	Giẻ lau dính dầu nhớt thải, hóa chất	Rắn	18 02 01	157	KS
6	Nước thải nhiễm mặn từ quá trình sản xuất mì	Lỏng	19 10 01	4.550	KS
7	Cặn nước thải có chứa các thành phần nguy hại (hoá chất từ phòng kiểm định chất lượng sản phẩm, từ quá trình vệ sinh kho chất thải nguy hại,...)	Rắn	19 10 02	99	KS
Tổng				5.580	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTCNTT	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Lỏng	12 06 12	TT	584.480

2	Váng dầu mỡ từ hệ thống xử lý nước thải, bùn gạo từ hồ lắng	Lỏng	14 04 01	TT	116.920
3	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	-	-	9.250
4	Phế liệu bao gồm:	Rắn			334.714
	Tôn, sắt, inox, kim loại phi sắt		11 04 03	TT-R	
	Carton		18 01 05	TT-R	
	Bao bột, bao gạo, nilon		18 01 06	TT-R	
5	Phế phẩm từ quá trình sản xuất (mì, phở, bún, hủ tiếu,...ăn liền, gạo nát dơ, bụi thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải)	Rắn	14 04 03	TT- R	1.097.930
6	Dầu mỡ đã qua sử dụng	Lỏng	12 06 11	TT	219.954
Tổng cộng					2.363.248

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt (của công nhân viên tại cơ sở) bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,...), khối lượng khoảng 185.400 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị thùng nhựa loại 120 lít có nắp đậy, không rò rỉ, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 18 m²

- Kết cấu: Vách tole bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô).

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:**2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Trang bị các bao chứa loại bao PP và PE.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa rác công nghiệp: 32 m².
- Diện tích kho chứa phế liệu túi nilon, carton: 15 m².
- Diện tích kho chứa phế phẩm mì vụn: 15 m².
- Diện tích kho chứa phế phẩm phờ vụn, bún vụn: 15 m².
- Diện tích kho chứa sắt, thép phế liệu: 46 m².
- Khu vực chứa mì thu hồi do hết hạn sử dụng từ đại lý: 20 m².
- Kết cấu: Các kho lưu chứa có vách tole bao quanh, có mái tôn che kín nắng, mưa; toàn bộ nền được đổ bằng bê tông cốt thép, có gờ chống tràn, trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:**

Trang bị các thùng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy kín (có dán nhãn phân loại chất thải thu gom), đặt xung quanh nhà xưởng, văn phòng và nhà ăn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường An Phú và Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự, Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường An Phú về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường An Phú và

Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Thuận An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

23

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165 /GPMT-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165 /GPMT-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.
3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.
7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt